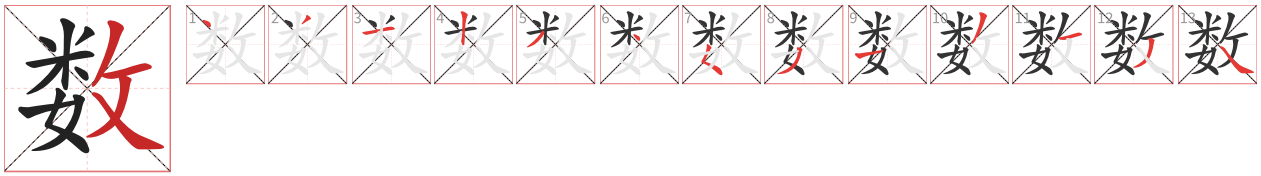
雨点儿

PRIMARIA_C1_N1_31_T08
Yǔdiǎnr
Las gotitas de lluvia • Little Raindrops

数 彩 半 空 问 到 方 没 更 绿 出 长 有 从 你

1 shǔ contar *count*

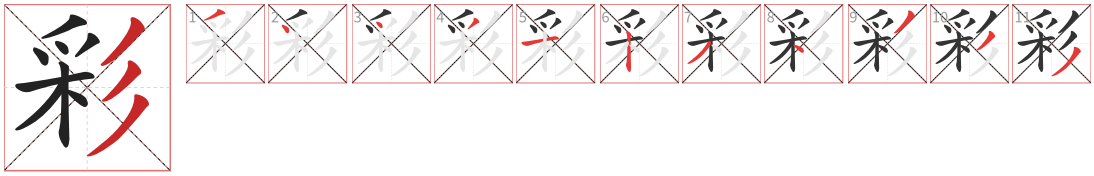
13 画 • trazos　部首 en rojo　HSK 2



shǔ shǔ shǔ shǔ shǔ

2 cǎi color *colour*

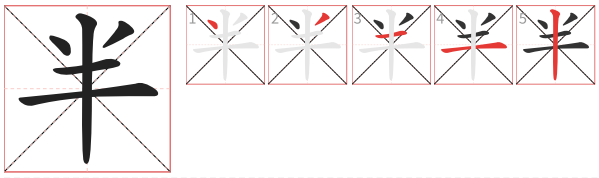
11 画 • trazos　部首 en rojo　HSK 3



cǎi cǎi cǎi cǎi cǎi

3 bàn mitad *half*

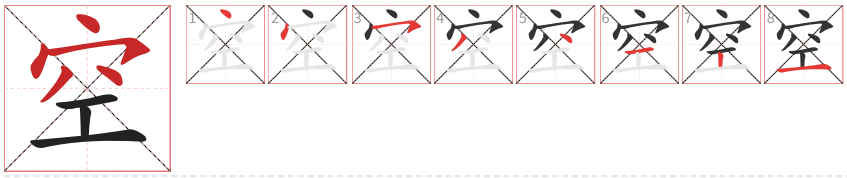
5 画 • trazos　HSK 3



bàn bàn bàn bàn bàn

4 kōng cielo; vacío *sky; empty*

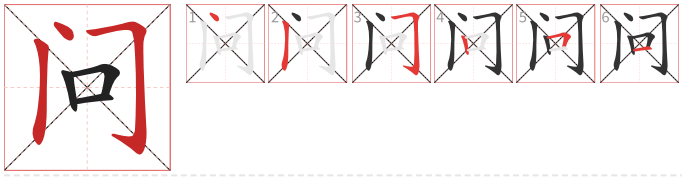
8 画 • trazos　部首 en rojo　HSK 3



kōng kōng kōng kōng kōng

5 wèn preguntar *ask*

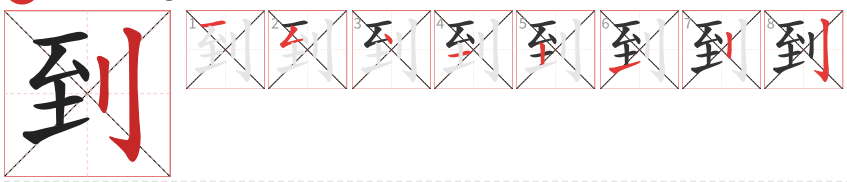
6 画 • trazos　部首 en rojo　HSK 1



wèn wèn wèn wèn wèn

6 dào llegar *arrive*

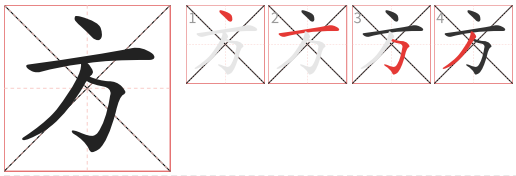
8 画 • trazos　部首 en rojo　HSK 1



dào dào dào dào dào

7 fāng lugar; cuadrado *place; square*

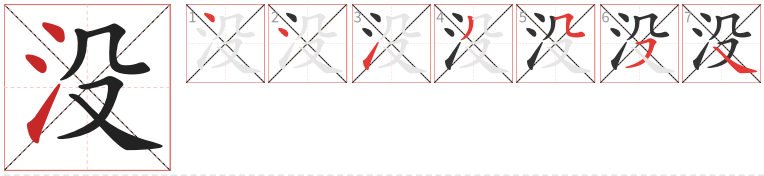
4 画 · trazos | HSK 3



fāng fāng fāng fāng fāng

8 méi no (haber) *not have*

7 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1



méi méi méi méi méi

9 gèng más *more*

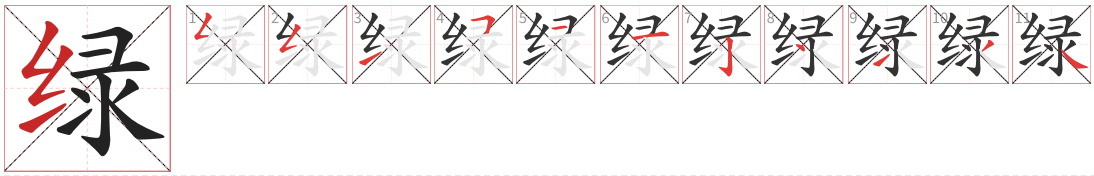
7 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 3



gèng gèng gèng gèng gèng

10 lǜ verde *green*

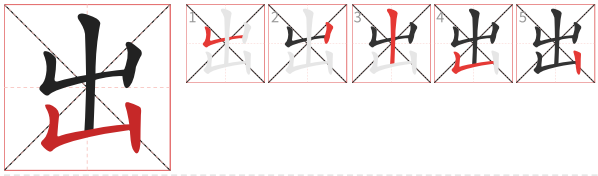
11 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 2



lǜ lǜ lǜ lǜ lǜ

11 chū salir *come out*

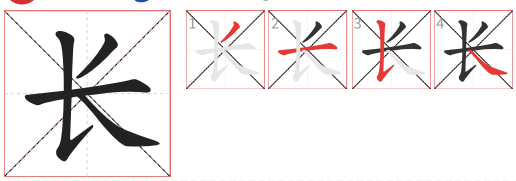
5 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1



chū chū chū chū chū

12 zhǎng crecer *grow*

4 画 · trazos | HSK 2



zhǎng zhǎng zhǎng zhǎng zhǎng

13 yǒu tener, haber *have*

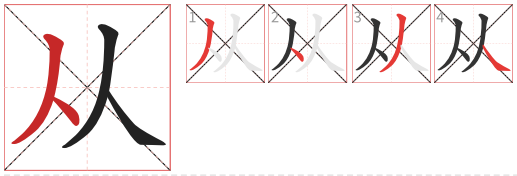
6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1



yǒu yǒu yǒu yǒu yǒu

14 cóng desde *from*

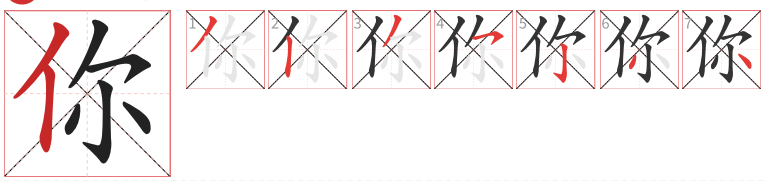
4 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1



cóng cóng cóng cóng cóng

15 nǐ tú *you*

7 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1



nǐ nǐ nǐ nǐ nǐ